

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHDT") Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên độc lập
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành	từ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Tô Hải	
Ông Bùi Hoàng Sang	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	từ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 7 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.


Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11432708/E-67736105

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Văn Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.844.042.642.508	3.497.198.525.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	262.018.642.456	211.781.081.549
111	1. Tiền		223.114.489.031	86.781.081.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.904.153.425	125.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.581.800.913.954	2.048.494.358.686
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.581.800.913.954	2.048.494.358.686
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.180.476.018.476	740.267.580.546
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	157.783.034.564	125.443.875.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	99.102.637.373	250.641.601.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	850.000.000.000	300.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	74.418.596.539	65.810.354.163
137	5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.1	(828.250.000)	(1.628.250.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	641.616.525.808	435.339.418.865
141	1. Hàng tồn kho		644.111.182.895	436.910.894.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.494.657.087)	(1.571.475.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		178.130.541.814	61.316.085.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.383.074.138	6.974.639.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	169.062.613.543	54.125.542.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.684.854.133	215.903.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

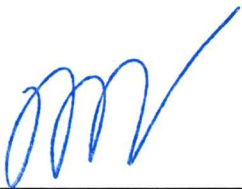
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.368.025.466.011	1.747.248.383.229
210	I. Phải thu dài hạn		8.850.858.041	7.140.578.543
216	1. Phải thu dài hạn khác		8.850.858.041	7.140.578.543
220	II. Tài sản cố định		852.964.189.632	816.876.316.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	850.060.754.439	815.775.624.071
222	Nguyên giá		1.905.965.512.480	1.699.061.869.872
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.055.904.758.041)	(883.286.245.801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.903.435.193	1.100.692.473
228	Nguyên giá		22.517.498.145	19.226.243.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.614.062.952)	(18.125.551.289)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.346.927.928.712	595.971.192.946
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.346.927.928.712	595.971.192.946
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	806.875.550.000	204.313.613.441
251	1. Đầu tư vào công ty con		606.875.550.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	204.313.613.441
260	V. Tài sản dài hạn khác		352.406.939.626	122.946.681.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	314.949.557.714	56.482.427.230
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.4	37.457.381.912	66.464.254.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.212.068.108.519	5.244.446.908.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.791.435.252.422	2.179.560.837.637
310	I. Nợ ngắn hạn		3.123.845.800.310	2.143.842.812.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	935.197.627.223	662.816.550.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.690.700.486	46.142.643.122
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	31.721.003.585	167.981.704.751
314	4. Phải trả người lao động		110.438.600.929	75.391.675.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	242.545.299.023	434.013.756.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.177.865.660	15.316.219.683
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.714.394.736.974	740.500.295.314
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	1.679.966.430	1.679.966.430
330	II. Nợ dài hạn		667.589.452.112	35.718.025.250
338	1. Vay dài hạn	18	667.589.452.112	35.718.025.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.420.632.856.097	3.064.886.070.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	3.420.632.856.097	3.064.886.070.881
411	1. Vốn cổ phần		618.044.720.000	613.504.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		618.044.720.000	613.504.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		849.979.583.600	849.979.583.600
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.947.458.552.497	1.596.251.767.281
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.074.772.755.281	671.887.924.641
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		872.685.797.216	924.363.842.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.212.068.108.519	5.244.446.908.518


Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	7.774.453.292.729	6.746.724.641.984
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(116.302.989.201)	(92.072.643.379)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	7.658.150.303.528	6.654.651.998.605
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(4.533.184.733.920)	(3.948.078.479.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		3.124.965.569.608	2.706.573.519.127
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	176.006.116.075	146.164.041.784
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(66.365.247.853) (47.181.459.289)	(59.218.268.566) (43.585.944.815)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(1.884.222.635.814)	(1.450.803.925.742)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(248.795.826.172)	(177.351.781.031)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.101.587.975.844	1.165.363.585.572
31	11. Thu nhập khác	24	5.858.032.722	5.842.530.780
32	12. Chi phí khác	24	(2.532.203.531)	(18.844.579.102)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	3.325.829.191	(13.002.048.322)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.104.913.805.035	1.152.361.537.250
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(203.221.135.206)	(258.301.406.317)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.4	(29.006.872.613)	30.303.711.707
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		872.685.797.216	924.363.842.640


Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.104.913.805.035	1.152.361.537.250
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	193.857.827.326	161.842.210.124
03	Dự phòng		123.181.294	783.432.702
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(469.347.500)	1.898.963.066
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(145.966.022.335)	(129.648.716.260)
06	Chi phí lãi vay	23	47.181.459.289	43.585.944.815
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.199.640.903.109	1.230.823.371.697
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.576.167.648)	23.334.455.400
10	Tăng hàng tồn kho		(207.200.288.237)	(44.348.741.831)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(109.574.619.759)	123.438.193.818
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.923.635.189	(1.351.462.819)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.428.024.821)	(43.877.893.926)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(350.805.835.504)	(140.370.470.755)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		488.979.602.329	1.147.647.451.584
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(987.808.827.789)	(603.584.717.613)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.171.207.042	8.485.309.773
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(1.750.769.690.062)	(2.927.590.848.003)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.671.776.748.235	1.588.199.937.141
25	Tiền chi đầu tư góp vốn công ty con		(606.875.550.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	499.900.000.000
27	Lãi tiền gửi		143.292.996.165	106.678.469.298
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.528.213.116.409)	(1.327.911.849.404)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp	19.1	4.540.000.000	598.706.303.600
33	Tiền thu từ đi vay	18	4.292.550.405.961	2.874.699.456.345
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.686.784.537.439)	(2.890.111.933.710)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(521.479.012.000)	(265.254.624.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.088.826.856.522	318.039.202.235



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		49.593.342.442	137.774.804.415
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		211.781.081.549	74.072.755.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		644.218.465	(66.478.800)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	262.018.642.456	211.781.081.549


Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (“Trụ sở chính”) và ba (3) chi nhánh tại Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và huyện Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do SKHĐT tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.623 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.208 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 7 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	233.185.175	457.197.491
Tiền gửi ngân hàng	222.881.303.856	86.323.884.058
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	38.904.153.425	125.000.000.000
TỔNG CỘNG	262.018.642.456	211.781.081.549

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5%/năm đến 3,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.581.800.913.954	1.581.800.913.954	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686
Dài hạn	806.875.550.000	806.875.550.000	204.313.613.441	204.313.613.441
Đầu tư vào các công ty con (ii)	606.875.550.000	606.875.550.000	-	-
Trái phiếu (iii)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	-	4.313.613.441	4.313.613.441
TỔNG CỘNG	2.388.676.463.954	2.388.676.463.954	2.252.807.972.127	2.252.807.972.127

- (i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6 đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 4,0%/năm đến 8,6%/năm).

Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 707 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18), và khoản tiền gửi giá trị 28,8 tỷ VND được phong tỏa nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam (*)	600.000.000.000	100	-	-
PT Produk Susu Internasional (**)	6.875.550.000	99,9	-	-
TỔNG CỘNG	606.875.550.000		-	

- (*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 07/2024/NQ.HĐQT.IDP về việc thành lập Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam ("Lof Hà Nam") với vốn điều lệ 600 tỷ VND do Công ty góp 100% vốn. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn.

Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700883431, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2024. Lĩnh vực kinh doanh chính của Lof Hà Nam là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(**) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2024, Công ty nhận được chấp thuận từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua việc thực hiện mua phần góp vốn và góp thêm vốn tại PT Produk Susu Internasional ("Susu") theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202401238. Vào ngày 22 tháng 4 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng hòa Indonesia quyết định thông qua việc thay đổi điều lệ công ty của Susu, theo đó phần sở hữu của Công ty tại Susu là 22.237.754.766 Rp (35 tỷ VND) tương ứng với 99,9% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc góp thêm vốn theo hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty PT Produk Susu Internasional là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Công ty Indonesia, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0076889.AH.01.11 năm 2024, do Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng hòa Indonesia cấp ngày 22 tháng 4 năm 2024, với vốn điều lệ là 22.260.014.780 Rp (35 tỷ VND). Hoạt động chính của Susu là bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa.

(iii) Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm và đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	50.172.620.190	43.192.805.704
B.S Lucky Company Limited	25.353.269.526	20.477.730.222
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	22.318.324.840	19.411.287.534
Công ty TNHH Dịch vụ EB	11.351.627.345	10.786.474.221
Khác	48.587.192.663	31.575.577.547
TỔNG CỘNG	157.783.034.564	125.443.875.228
Dự phòng phải thu khó đòi	(828.250.000)	(1.628.250.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	156.954.784.564	123.815.625.228

Chi tiết tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.628.250.000	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.628.250.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(800.000.000)	-
Số cuối năm	828.250.000	1.628.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH GEA Việt Nam	20.961.951.280	39.236.639.258
Công ty TNHH Yangzhou Shengli Pak	14.082.673.662	3.297.449.673
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd	6.313.937.584	96.536.428.725
Khác	57.744.074.847	111.571.083.499
TỔNG CỘNG	99.102.637.373	250.641.601.155

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt (i)	500.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LTM (ii)	350.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	850.000.000.000	300.000.000.000

(i) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 và hưởng mức lãi suất là 7,0%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư LTM vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn từ ngày 2 tháng 4 năm 2025 đến ngày 11 tháng 4 năm 2025 và hưởng mức lãi suất là 7,0%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, cho vay và lãi trái phiếu dự thu	43.266.362.662	41.317.791.038
Tạm ứng nhân viên	12.841.735.521	10.383.870.448
Khác	18.310.498.356	14.108.692.677
TỔNG CỘNG	74.418.596.539	65.810.354.163
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên khác	74.418.596.539	64.908.788.374
Phải thu khác từ bên liên quan		
(Thuyết minh số 27)	-	901.565.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	268.440.453.870	(2.494.657.087)	214.369.923.287	(1.571.475.793)
Thành phẩm	185.584.892.351	-	107.971.033.249	-
Hàng mua đang đi đường	93.955.574.826	-	61.391.784.075	-
Công cụ, dụng cụ	70.040.707.886	-	47.671.220.805	-
Hàng hóa	25.486.311.333	-	5.218.849.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	603.242.629	-	288.084.036	-
TỔNG CỘNG	644.111.182.895	(2.494.657.087)	436.910.894.658	(1.571.475.793)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.571.475.793	2.416.293.091
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	923.181.294	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(844.817.298)
Số cuối năm	<u>2.494.657.087</u>	<u>1.571.475.793</u>

Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	220.023.434.149	1.418.945.854.109	11.961.447.510	47.572.143.948	558.990.156	1.699.061.869.872
Mua mới	3.471.121.409	132.492.648.563	9.362.195.291	4.915.227.871	-	150.241.193.134
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	77.026.756.309	833.249.084	-	-	77.860.005.393
Thanh lý	-	(16.215.228.428)	(4.340.257.491)	(642.070.000)	-	(21.197.555.919)
Số cuối năm	223.494.555.558	1.612.250.030.553	17.816.634.394	51.845.301.819	558.990.156	1.905.965.512.480
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	17.747.013.340	394.756.103.206	5.345.502.946	22.290.320.185	558.990.156	440.697.929.833
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	106.491.379.199	741.345.371.835	5.759.030.084	29.131.474.527	558.990.156	883.286.245.801
Khấu hao trong năm	18.822.320.382	165.045.462.736	2.844.349.881	5.657.182.664	-	192.369.315.663
Thanh lý	-	(16.215.228.428)	(2.893.504.995)	(642.070.000)	-	(19.750.803.423)
Số cuối năm	125.313.699.581	890.175.606.143	5.709.874.970	34.146.587.191	558.990.156	1.055.904.758.041
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	113.532.054.950	677.600.482.274	6.202.417.426	18.440.669.421	-	815.775.624.071
Số cuối năm	98.180.855.977	722.074.424.410	12.106.759.424	17.698.714.628	-	850.060.754.439
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	-	79.120.614.570	-	-	-	79.120.614.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	19.226.243.762
Mua mới	135.000.000
Đầu tư XDCCB hoàn thành	3.156.254.383
Số cuối năm	22.517.498.145
Trong đó:	
<i>Đã hao mòn hết</i>	17.503.420.762
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	18.125.551.289
Hao mòn trong năm	1.488.511.663
Số cuối năm	19.614.062.952
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.100.692.473
Số cuối năm	2.903.435.193

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Nhà máy Sữa Quốc tế Lof		
– Bình Dương (*)	1.338.058.089.686	542.966.084.744
Khác	8.869.839.026	53.005.108.202
TỔNG CỘNG	1.346.927.928.712	595.971.192.946

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần máy móc, thiết bị và nhà máy đang xây dựng được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 4.836.142.736 VND (2023: 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.383.074.138	6.974.639.811
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	2.564.057.058	1.935.668.481
Phí thuê nhà xưởng	1.021.180.500	877.089.760
Khác	1.797.836.580	4.161.881.570
Dài hạn	314.949.557.714	56.482.427.230
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, tỉnh Bình Dương (*)	260.144.526.563	-
Chi phí thuê đất khác	50.469.801.447	50.850.750.342
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	3.366.806.611	3.560.881.182
Khác	968.423.093	2.070.795.706
TỔNG CỘNG	320.332.631.852	63.457.067.041

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – CTCP (BECAMEX IDC CORP.) vào ngày 8 tháng 6 năm 2021 với diện tích 120.000 m² và thời hạn thuê đến ngày 26 tháng 4 năm 2066. Toàn bộ chi phí thuê đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Prowtech International Vina	88.559.557.600	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	46.477.548.330	15.133.145.572
Công ty Cổ phần Thành Thành Công	40.840.369.500	25.374.510.000
Công ty SIG Combibloc	40.399.794.444	5.754.827.701
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	42.478.669.530	42.478.669.530
GEA Process Engineering Pte Ltd	41.764.695.599	30.504.677.073
Khác	634.676.992.220	543.570.720.455
TỔNG CỘNG	935.197.627.223	662.816.550.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	54.125.542.662	540.391.835.974	(425.454.765.093)	169.062.613.543
Thuế nhập khẩu	191.345.290	3.581.915.152	(88.406.309)	3.684.854.133
Khác	24.557.880	(24.557.880)	-	-
TỔNG CỘNG	54.341.445.832	543.949.193.246	(425.543.171.402)	172.747.467.676
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.024.326.079	793.332.325.771	(784.716.202.834)	12.640.449.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.050.028.198	203.221.135.206	(350.805.835.504)	11.465.327.900
Thuế thu nhập cá nhân	4.898.822.696	59.557.475.597	(56.841.071.624)	7.615.226.669
Thuế nhập khẩu	-	199.741.147	(199.741.147)	-
Khác	8.527.778	12.845.863.878	(12.854.391.656)	-
TỔNG CỘNG	167.981.704.751	1.069.156.541.599	(1.205.417.242.765)	31.721.003.585

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí bán hàng	225.856.406.090	158.838.725.611
Chi phí tiếp thị	4.803.945.498	272.594.971.803
Chi phí lãi vay	4.158.351.212	404.916.744
Chi phí khác	7.726.596.223	2.175.142.732
TỔNG CỘNG	242.545.299.023	434.013.756.890
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên khác	240.026.833.269	434.013.756.890
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.518.465.754	-

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	10.581.866.600	10.833.136.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	3.860.248.824	3.016.897.684
Khác	735.750.236	1.466.185.399
TỔNG CỘNG	15.177.865.660	15.316.219.683

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	740.500.295.314	3.604.960.953.849	(2.686.784.537.439)	55.718.025.250	1.714.394.736.974
Vay ngân hàng	704.782.270.066	3.109.960.953.849	(2.388.348.486.941)	-	1.426.394.736.974
Vay bên liên quan	-	495.000.000.000	(227.000.000.000)	-	268.000.000.000
(Thuyết minh số 27)					
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	35.718.025.248	-	(71.436.050.498)	55.718.025.250	20.000.000.000
Dài hạn					
Vay ngân hàng	35.718.025.250	687.589.452.112	-	(55.718.025.250)	667.589.452.112
TỔNG CỘNG	776.218.320.564	4.292.550.405.961	(2.686.784.537.439)	-	2.381.984.189.086

Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 13)
Ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	480.320.660.356	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 17 tháng 6 năm 2025	3,5 – 3,7	Hợp đồng tiền gửi trị giá 210 tỷ đồng tại Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	450.919.439.371	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	3,4 – 4,4	Trái phiếu trị giá 200 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 62 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 79 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	388.527.444.080	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	3,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 185 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt và 70 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	106.627.193.167	Ngày 6 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 2 năm 2025	3,67 – 3,68	Hợp đồng tiền gửi trị giá 180 tỷ VND tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
1.426.394.736.974				

Dài hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	687.589.452.112	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2030	6,1	Một phần tài sản được hình thành từ Dự án Nhà máy Sửa Quốc tế Lof – Bình Dương và 120.000 m ² đất thuê tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000			
Vay dài hạn	667.589.452.112			

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước:						
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.142.548.641	1.807.070.548.641	
Tăng vốn	24.050.000.000	574.656.303.600	-	-	598.706.303.600	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	924.363.842.640	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(265.254.624.000)	
Số cuối năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	3.064.886.070.881	
Năm nay:						
Số đầu năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	3.064.886.070.881	
Tăng vốn	4.540.000.000	-	-	-	4.540.000.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	872.685.797.216	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(521.479.012.000)	
Số cuối năm	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.947.458.552.497	3.420.632.856.097	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	613.504.720.000	589.454.720.000
Cổ phần phát hành trong năm (*)	4.540.000.000	24.050.000.000
Số cuối năm	618.044.720.000	613.504.720.000
Cổ tức công bố		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 5.000 VND/cổ phiếu (Thuyết minh số 30)	309.022.360.000	-
Cổ tức cho năm 2023: 8.500 VND/cổ phiếu (Cổ tức cho năm 2022: 4.500 VND/cổ phiếu) (**)	521.479.012.000	265.254.624.000
Cổ tức đã trả trong năm	521.479.012.000	265.254.624.000

(*) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 454.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với tổng giá trị là 4.540.000.000 VND (giá phát hành bằng mệnh giá) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ.IDP ngày 14 tháng 4 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 013/2023/NQ.HĐQT.IDP ngày 21 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 004/2024/NQ.HĐQT.IDP ngày 6 tháng 2 năm 2024. Theo đó, vào ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 613.504.720.000 VND lên 618.044.720.000 VND.

(**) Vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 bằng tiền mặt với giá trị 85% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT.IDP và phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ.IDP ngày 15 tháng 3 năm 2024. Trước đó, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành việc chi trả tạm ứng cổ tức nói trên theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT.IDP ngày 9 tháng 1 năm 2024.

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.804.472	61.350.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.804.472	61.350.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.350.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000/ cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000/ cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.774.453.292.729	6.746.724.641.984
Doanh thu bán thành phẩm	7.697.254.841.642	6.745.229.328.114
Doanh thu bán hàng hóa	77.198.451.087	1.495.313.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	(116.302.989.201)	(92.072.643.379)
Chiết khấu thương mại	(116.302.989.201)	(92.020.167.619)
Hàng bán bị trả lại	-	(52.475.760)
Doanh thu thuần	<u>7.658.150.303.528</u>	<u>6.654.651.998.605</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	145.241.567.789	127.751.041.487
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.797.596.894	14.788.727.968
Chiết khấu thanh toán	8.966.951.392	3.606.500.169
Khác	-	17.772.160
TỔNG CỘNG	<u>176.006.116.075</u>	<u>146.164.041.784</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm	4.511.261.975.528	3.945.980.481.852
Giá vốn hàng bán hàng hóa	21.922.758.392	2.097.997.626
TỔNG CỘNG	<u>4.533.184.733.920</u>	<u>3.948.078.479.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.884.222.635.814	1.450.803.925.742
Chi phí tiếp thị	1.286.809.823.430	941.814.153.560
Chi phí nhân viên	359.774.158.680	297.264.235.552
Chi phí vận chuyển	210.715.571.279	171.650.347.017
Khấu hao	176.798.884	-
Chi phí khác	26.746.283.541	40.075.189.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	248.795.826.172	177.351.781.031
Chi phí nhân viên	172.192.220.615	109.924.474.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.414.268.278	23.724.164.618
Khấu hao	3.703.197.926	3.670.126.464
Chi phí khác	43.486.139.353	40.033.015.528
TỔNG CỘNG	2.133.018.461.986	1.628.155.706.773

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	47.181.459.289	43.585.944.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.032.112.235	14.684.635.137
Khác	1.151.676.329	947.688.614
TỔNG CỘNG	66.365.247.853	59.218.268.566

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.858.032.722	5.842.530.780
Thanh lý tài sản và phế liệu	4.907.436.056	4.967.541.387
Khác	950.596.666	874.989.393
Chi phí khác	(2.532.203.531)	(18.844.579.102)
Phạt vi phạm hành chính	(2.404.539.039)	(18.803.301.405)
Khác	(127.664.492)	(41.277.697)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	3.325.829.191	(13.002.048.322)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.233.165.756.270	3.574.830.981.176
Chi phí quảng cáo	939.484.741.030	728.204.063.880
Chi phí nhân viên	620.709.076.964	492.164.804.516
Chi phí hỗ trợ bán hàng	347.325.082.400	213.610.089.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.083.858.627	263.609.451.363
Chi phí vận chuyển	210.715.571.279	171.650.347.017
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	193.857.827.326	161.842.210.124
Chi phí bằng tiền khác	18.459.712.924	14.670.980.326
TỔNG CỘNG	6.867.801.626.820	5.620.582.928.082

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	196.482.265.974	222.786.538.076
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	6.738.869.232	35.514.868.241
	203.221.135.206	258.301.406.317
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.006.872.613	(30.303.711.707)
TỔNG CỘNG	232.228.007.819	227.997.694.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.104.913.805.035	1.152.361.537.250
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	220.982.761.007	230.472.307.450
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.584.635.376	9.583.919.062
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	6.738.869.232	35.514.868.241
Các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	(458.050.410)	(47.621.356.779)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	379.792.614	-
Điều chỉnh lỗ từ chi nhánh phụ thuộc	-	47.956.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	232.228.007.819	227.997.694.610

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2022	2027	191.738.211	-	-	191.738.211
2023	2028	4.542.027.339	-	-	4.542.027.339
2024	2029	12.223.330.669	-	-	12.223.330.669
TỔNG CỘNG		16.957.096.219	-	-	16.957.096.219

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

26.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí trích trước	27.750.039.250	64.955.814.053	(37.205.774.803)	32.075.513.893
Lỗ tính thuế	5.013.324.580	-	5.013.324.580	-
Chi phí lãi vay	3.391.419.244	814.352.700	2.577.066.544	814.352.700
Lỗ tỷ giá	-	379.792.613	(379.792.613)	(2.417.191.427)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	498.931.417	314.295.159	184.636.258	(168.963.459)
Khác	803.667.421	-	803.667.421	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	37.457.381.912	66.464.254.525		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(29.006.872.613)	30.303.711.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con (đến ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Công ty con (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
PT Produk Susu International	Công ty con (từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2024)
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 2 năm 2024), Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành (đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Góp vốn	600.000.000.000	-	
	Vay	495.000.000.000	-	
	Trả gốc vay	227.000.000.000	-	
	Lãi vay	4.407.602.740	-	
PT Produk Susu International	Góp vốn	6.875.550.000	-	
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	1.250.000.000	-	
Bà Chu Hải Yến	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	150.000.000	-	
Ông Phan Văn Thắng	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	170.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Thu hồi vốn	-	499.900.000.000	
	Phân phối lợi nhuận	-	17.768.606	
Daytona Investment PTE Limited	Góp vốn	-	598.706.303.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Cá nhân	Phải thu tiền tạm ứng	-	901.565.789
<i>Vay ngắn hạn (*)</i>			
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Vay ngắn hạn	268.000.000.000	-
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Chi phí lãi vay	2.518.465.754	-

(*) Số dư này thể hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn vào ngày 25 tháng 5 năm 2025 và chịu mức lãi suất là 3,5%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Hoàng Sang	25.077.610.547	-
Bà Chu Hải Yến	3.468.216.000	1.945.062.778
Bà Đặng Phạm Minh Loan	1.571.626.500	8.998.534.583
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	322.311.000	4.451.460.500
TỔNG CỘNG	30.439.764.047	15.395.057.861
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.679.966.430	1.679.966.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	12.798.302.119	2.776.719.366
Trên 1 – 5 năm	11.121.352.388	7.500.043.624
Trên 5 năm	34.435.596.570	35.967.812.801
TỔNG CỘNG	58.355.251.077	46.244.575.791

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với tổng số tiền là 952.627.472.909 VND. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Bình Dương	925.000.000.000	2.000.000.000.000
PT Produk Susu Internasional	27.627.472.909	-
TỔNG CỘNG	952.627.472.909	2.000.000.000.000

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ (USD)	1.676.839	169.943
– Indonesian Rupiah (Rp)	50.091.472	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2024 bằng tiền mặt với giá trị 50% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT.IDP phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2024/NQ-HĐĐCĐ.IDP ngày 15 tháng 3 năm 2024. Vào ngày 20 tháng 1 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

